

Mẫu CBTT/SGDHCM-02
Appendix CBTT/SGDHCM-02

(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19 tháng 08 năm 2016 của
TGD SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)
(Promulgated with the Decision No 340/QĐ-SGDHCM on August 19, 2016 of the Hochiminh Stock
Exchange on Disclosure of Information Regulation on Hochiminh Stock Exchange)

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ
Thương/ Techcom Capital Joint
Stock Company

Quỹ đầu tư bất động sản Techcom
Việt Nam/ Techcom Vietnam
REIT

Số/No.: 20200720

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2020
Hanoi, day 20 month 07 year 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ
NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON
THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL**



Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities
Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock
Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name:*
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương/ *Techcom Capital Joint Stock Company*
Quỹ đầu tư bất động sản Techcom Việt Nam/ *Techcom Vietnam REIT*
 - Mã chứng khoán/ *Security Symbol:* FUCVREIT
 - Địa chỉ trụ sở chính/ *Address:* Tầng 10, số 191 phố Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
 - Điện thoại/ *Telephone:* +84 24 3944 6368
 - Fax: +84 24 3944 6583
 - Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by:* Đặng Lưu Dũng
Chức vụ/ *Position:* Tổng Giám Đốc/ *General Director*
- Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
Information disclosure type: Periodic Irregular 24 hours On demand

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

Báo cáo tài chính và báo cáo hoạt động đầu tư của Quỹ Quý II/2020 / *The Funds's financial statements and investment activities reports Quarter II/2020.*

Đối với trường hợp thay đổi, thay thế thông tin đã công bố, cần nêu rõ nguyên nhân thay đổi hoặc thay thế.

In case the company accurates or replaces information(s) that were disclosed. Company shall make a reason for the replacement or correction.

Lý do/ Reason:

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty/quỹ vào ngày 20/07/2020 tại đường dẫn: <http://www.techcomcapital.com.vn/index.php/category/cong-bo-thong-tin/>

This information was disclosed on Company/Fund's Potral on date 20/07/2020 Available at: <http://www.techcomcapital.com.vn/index.php/category/cong-bo-thong-tin/>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT
Legal representative/Party authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Signature, full name, position, and seal)



Đặng Lưu Dũng
Tổng Giám Đốc/ General Director



PHỤ LỤC SỐ 06

Mẫu báo cáo định kỳ về hoạt động đầu tư của

Mẫu Báo cáo hoạt động đầu tư của Quỹ đầu tư bất động sản/Công ty đầu tư chứng khoán bất động sản

(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về chế độ báo cáo

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA
CÔNG TY ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN BẤT ĐỘNG SẢN**
(Từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020)

- Tên công ty quản lý quỹ: Công ty cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương
- Tên ngân hàng giám sát: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Hà Thành
- Tên quỹ đầu tư bất động sản: Quỹ đầu tư bất động sản Techcom Việt Nam
- Ngày lập báo cáo: 15/07/2020

Đơn vị tính: VND

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN CỦA QUỸ ĐẦU TƯ BẤT ĐỘNG SẢN

TT	Tài sản	Kỳ này 30/06/2020	Kỳ trước 31/03/2020	%/cùng kỳ năm trước
I	Tài sản			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền	9,150,046,519	11,210,627,968	76.29%
	Tiền			
	Tiền gửi ngân hàng	6,250,046,519	1,210,627,968	313.50%
	Các khoản tương đương tiền	2,900,000,000	10,000,000,000	29.00%
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết)	44,441,214,880	38,533,538,210	89.84%
	Cổ phiếu niêm yết	35,285,556,500	31,598,740,000	81.28%
	Trái phiếu niêm yết	9,155,658,380	6,934,798,210	151.20%
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư			
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận			
I.5	Phải thu lãi trái phiếu, lãi tiền gửi	186,098,631	205,055,194	98.33%
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (kê chi tiết)			
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết)			
I.8	Các khoản phải thu khác	7,540,990	11,270,495	99.73%
I.9	Các tài sản khác			
I.10	Tổng tài sản	53,784,901,020	49,960,491,867	87.23%
II.	Nợ	Kỳ này 30/06/2020	Kỳ trước 31/03/2020	%/cùng kỳ năm trước
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (kê chi tiết)			
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết)			
	Cổ phiếu niêm yết			
	Trái phiếu niêm yết			
II.3	Các khoản phải trả khác	601,885,133	622,159,664	409.93%
II.4	Tổng nợ	601,885,133	622,159,664	409.93%
	Tài sản ròng của quỹ (I.8-II.3)	53,183,015,887	49,338,332,203	86.46%
	Tổng số chứng chỉ quỹ	5,000,000	5,000,000	100.00%
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ	10,636.60	9,867.66	86.46%

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

TT	Chỉ tiêu	Kỳ này (01/04/2020-30/06/2020)	Kỳ trước (01/01/2020-31/03/2020)	Lũy kế từ đầu năm
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư	461,771,999	302,431,162	764,203,161
1	Thu từ bất động sản cho thuê			
2	Thu từ chuyển nhượng bất động sản			

3	Thu nhập bán chứng khoán	(12,093,759)		(12,093,759)
4	Cổ tức, trái tức được nhận	386,853,728	176,389,403	563,243,131
5	Lãi được nhận	87,012,030	126,041,759	213,053,789
6	Các khoản thu nhập khác			
II	Chi phí	312,183,484	321,046,091	633,229,575
1	Phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ	200,879,741	212,627,971	413,507,712
2	Phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS	31,979,686	32,147,100	64,126,786
3	Chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyên nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan (nếu có);	49,500,000	49,500,000	99,000,000
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản			
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản			
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán;	21,879,780	21,879,780	43,759,560
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/hội đồng quản trị;			
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ;			
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ/công ty.	2,897,911		2,897,911
10	Các loại phí khác (nếu chi tiết)	5,046,366	4,891,240	9,937,606
	Phí/Giá dịch vụ thường			
	Chi phí khác	5,046,366	4,891,240	9,937,606
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (I-II)	149,588,515	(18,614,929)	130,973,586
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư	3,695,095,169	(11,950,170,300)	(8,255,075,131)
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư			
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ	3,695,095,169	(11,950,170,300)	(8,255,075,131)
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV)	3,844,683,684	(11,968,785,229)	(8,124,101,545)
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ	49,338,332,203	61,307,117,432	61,307,117,432
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ:	3,844,683,684	(11,968,785,229)	(8,124,101,545)
	trong đó			
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư trong kỳ	3,844,683,684	(11,968,785,229)	(8,124,101,545)
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do việc chi trả lợi tức cho các nhà đầu tư trong kỳ			
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ	53,183,015,887	49,338,332,203	53,183,015,887
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo)			

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ

Tại ngày 30/06/2020

TT	Loại tài sản	Số lượng	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo	Tổng giá trị	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ
I	Bất động sản đầu tư				
	Tổng				
II	Cổ phiếu niêm yết				
1	NLG	495,737	24,500	12,145,556,500	22.58%
2	VIC	260,000	89,000	23,140,000,000	43.02%
	Tổng	755,737		35,285,556,500	65.60%
III	Cổ phiếu không niêm yết				

	Tổng				
	Tổng các loại cổ phiếu				
IV	Trái phiếu				
1	MSR118001	22,000	101,259.04	2,227,698,880	4.14%
2	NPM11907	22,000	100,677.25	2,214,899,500	4.12%
3	SCR11816	22,000	99,997.00	2,199,934,000	4.09%
4	VHM11802	25,000	100,525.04	2,513,126,000	4.67%
	Tổng	91,000		9,155,658,380	17.02%
V	Các loại chứng khoán khác				
	Tổng				
	Tổng các loại chứng khoán			44,441,214,880	82.63%
VI	Các tài sản khác				
	Cổ tức được nhận				
	Lãi trái phiếu được nhận			185,463,015	0.34%
	Lãi tiền gửi được nhận			635,616	0.00%
	Tiền bán chứng khoán chờ thu				
	Các khoản đặt cọc và ứng trước				
	Phải thu khác			7,540,990	0.01%
	Tài sản khác				
	Tiền gửi có kỳ hạn hơn 3 tháng				
	Tổng			193,639,621	0.36%
VII	Tiền				
1	Tiền gửi không kỳ hạn			6,250,046,519	11.62%
2	Tiền gửi có kỳ hạn			2,900,000,000	5.39%
	Tổng			9,150,046,519	17.01%
VIII	Tổng giá trị danh mục			53,784,901,020	100.00%

IV. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI

STT	Nội dung hoạt động (nêu chi tiết theo mục tiêu và đối tác)	Đối tác	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo	Kỳ hạn	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay	Thời điểm giao dịch		Thời điểm báo cáo	
						Ngày tháng năm	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ	Ngày tháng năm	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ
1	Các khoản vay tiền (nêu chi tiết từng hợp đồng)								
I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng								
2	Hợp đồng Repo (nêu chi tiết từng hợp đồng)								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II)								
3	Cho vay chứng khoán (nêu chi tiết từng hợp đồng)								
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng								
4	Hợp đồng Reverse Repo (nêu chi tiết từng hợp đồng)								
IV	Tổng giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV)								

V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC

STT	Chỉ tiêu	Kỳ này 30/06/2020	Kỳ trước 31/03/2020

I Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động			
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ	1.50%	1.50%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	0.24%	0.23%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (nếu có)	0.37%	0.35%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	0.16%	0.15%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	0.00%	0.00%
6	Chi phí trả cho tổ chức định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	0.00%	0.00%
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	0.00%	0.00%
8	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	2.33%	2.27%
9	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá)/Giá trị tài sản ròng	31.05%	-82.20%
II Các chỉ tiêu khác			
1	Quy mô quỹ đầu kỳ		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ	49,338,332,203	61,307,117,432
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ	5,000,000	5,000,000
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ		
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ		
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ		
3	Quy mô quỹ cuối kỳ		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ	53,183,015,887	49,338,332,203
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối kỳ	5,000,000	5,000,000
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ	0.008%	0.008%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ	97.464%	97.454%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ	1.170%	1.190%
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ cuối kỳ, kể cả giao dịch ký danh	187	176
8	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ	10,636.60	9,867.66
9	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ	7,120	6,260

VI. THỐNG KÊ PHÍ GIAO DỊCH

STT	Tên (mã) các công ty chứng khoán (có giá trị giao dịch vượt quá 5% tổng giá trị giao dịch kỳ báo cáo)	Quan hệ với công ty quản lý quỹ	Tỷ lệ giao dịch của quỹ/công ty tại từng công ty chứng khoán			Phí giao dịch bình quân	Phí giao dịch bình quân trên thị trường
			Giá trị giao dịch trong kỳ báo cáo của quỹ	Tổng giá trị giao dịch trong kỳ báo cáo của quỹ/công ty	Tỷ lệ giao dịch của quỹ/công ty qua công ty chứng		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)/(5)(%)	(7)	(8)
1	Công ty cổ phần chứng khoán đầu khí	0	2,252,470,000	6,692,158,000	33.66%	0.01%	0.015%
2	Công ty TNHH Chứng khoán NH Ngoại Thương Việt Nam	0	2,229,194,000	6,692,158,000	33.31%	0.01%	0.015%
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	0	2,210,494,000	6,692,158,000	33.03%	0.02%	0.015%
Tổng			6,692,158,000				

VII. THỐNG KÊ GIAO DỊCH CỦA QUỸ ĐẦU TƯ BẤT ĐỘNG SẢN NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN

STT	Thông tin về người có liên quan (nêu chi tiết tên cá nhân, tổ chức)	Số CMND/đăng ký kinh doanh, ngày cấp	Thông tin về giao dịch	Loại tài sản giao dịch (liệt kê chi tiết)	Thời điểm thực hiện/Mức giá giao dịch
I	Nhân viên công ty quản lý quỹ				

II	Thành viên Hội đồng quản trị /Hội đồng thành viên, cổ đông lớn, thành viên góp vốn trên 5% vốn điều lệ của công ty quản lý quỹ, người đại diện ủy quyền của các đối tượng này				
III	Các giao dịch với Công ty quản lý quỹ				
IV	Ngân hàng giám sát				
V	Thành viên Ban đại diện Quỹ/Hội đồng quản trị công ty ĐTCK				
VI	Nhà đầu tư lớn của quỹ và người đại diện theo ủy quyền của nhà đầu tư lớn				
VII	Người có quyền lợi liên quan tới các cá nhân, tổ chức tại I, II, III, IV, V, VII				

VIII. THỐNG KÊ GIAO DỊCH BẤT ĐỘNG SẢN CỦA QUỸ THEO ĐIỀU 14 THÔNG TƯ 228/2012/TT-BTC

STT	Thông tin về đối tác giao dịch của Quỹ/Công ty đầu tư (nêu chi tiết tên cá nhân, tổ chức)	Số CMND/đăng ký kinh doanh, ngày cấp	Thông tin về giao dịch		
			Tổng giá trị giao dịch	Loại tài sản giao dịch (liệt kê chi tiết)	Thời điểm thực hiện/Mức giá giao dịch
I	Các Giao dịch bất động sản có giá mua vượt quá 110% và giá bán thấp hơn 90% so với giá tham chiếu do tổ chức định giá xác định trong thời gian 06 tháng tính tới thời điểm thực hiện giao dịch				
1					
2					
II	Các giao dịch bất động sản có giá trị đạt trên 10% tổng giá trị tài sản của quỹ/công ty sau giao dịch; hoặc giá trị của riêng giao dịch đó cùng với các giao dịch đã thực hiện trước đó với cùng đối tác trong mười hai (12) tháng gần nhất đạt trên 10% tổng giá trị tài sản của quỹ/công ty sau giao dịch				
1					
2					
III	Các giao dịch bất động sản khác cần sự thông qua của Đại hội đồng nhà đầu tư/Đại hội đồng cổ đông, Ban đại diện Quỹ/Hội đồng quản trị Công ty đầu tư chứng khoán theo quy định của Điều lệ Quỹ/Điều lệ Công ty				
1					
2					
IV	Các trường hợp khác theo quy định của Điều lệ Quỹ/Công ty đầu tư chứng khoán				

Đại diện có thẩm quyền
của Ngân hàng giám sát

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



PHÓ GIÁM ĐỐC
Ngô Thị Thu Cúc

Tổng Giám đốc

Công ty quản lý quỹ

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Dặng Lưu Dũng

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương

Ngân hàng giám sát: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành

Quỹ đầu tư bất động sản Techcom Việt Nam

Báo cáo tài chính

Địa chỉ: Tầng 10 Số 191 Bà Triệu, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Quý 2 Năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.	TÀI SẢN				
1.	Tiền gửi ngân hàng	110		6,250,046,519	1,210,627,968
2.	Đầu tư chứng khoán	120		44,441,214,880	38,533,538,210
	2.1. Giá gốc chứng khoán(*)			49,779,283,406	47,566,701,905
	2.2. Chênh lệch đánh giá lại			(5,338,068,526)	(9,033,163,695)
3.	Đầu tư khác	121		2,900,000,000	10,000,000,000
4.	Phải thu hoạt động đầu tư	130		186,098,631	205,055,194
5.	Phải thu khác	131		7,540,990	11,270,495
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	200		53,784,901,020	49,960,491,867
B.	NGUỒN VỐN				
I.	Nợ phải trả	300		601,885,133	622,159,664
1.	Vay ngắn hạn	310			
2.	Phải trả hoạt động đầu tư	311			
3.	Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư	312			
4.	Phải trả phụ cấp Ban đại diện Quỹ	314			
5.	Phải trả cho Công ty quản lý Quỹ, NH giám sát	315		558,125,573	556,279,884
6.	Phải trả khác	318		43,759,560	65,879,780
II.	Nguồn vốn chủ sở hữu	400		53,183,015,887	49,338,332,203
1.	Vốn góp của các nhà đầu tư	410		50,000,000,000	50,000,000,000
1.1.	Vốn góp	411		50,000,000,000	50,000,000,000
1.2.	Thặng dư vốn	412			
2.	Kết quả hoạt động chưa phân phối	420		3,183,015,887	(661,667,797)
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	430		53,784,901,020	49,960,491,867

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1.	Nợ khó đòi đã xử lý			
2.	Ngoại tệ các loại			
3.	Chứng khoán theo mệnh giá		16,657,370,000	14,457,370,000

Ngày 10 tháng 07 năm 2020

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN-CN Hà Thành

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương



PHÓ GIÁM ĐỐC
Ngô Thị Thu Cúc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Lưu Dũng

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương

Ngân hàng giám sát: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành

Quỹ đầu tư bất động sản Techcom Việt Nam

Báo cáo tài chính

Địa chỉ: Tầng 10 Số 191 Bà Triệu, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Quý 2 Năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Quý 2 Năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm báo cáo		Năm trước	
		Số phát sinh kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Số phát sinh kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này
A/ Xác định KQHD đã thực hiện	A1				
I. Thu nhập từ hoạt động đầu tư đã thực hiện	10	461,771,999	764,203,161	427,246,351	730,874,699
1. Cổ tức được nhận	11	237,458,023	237,458,023	133,747,972	133,747,972
2. Lãi trái phiếu được nhận	12	149,395,705	325,785,108	154,340,576	354,096,915
3. Lãi tiền gửi	13	87,012,030	213,053,789	139,157,803	274,858,062
4. Thu nhập bán chứng khoán	14	(12,093,759)	(12,093,759)		(31,828,250)
5. Thu nhập khác	18				
II. Chi phí	30	312,183,484	633,229,575	336,844,757	663,939,705
1. Phí quản lý quỹ	31	200,879,741	413,507,712	229,258,131	447,174,775
2. Phí giám sát, quản lý tài sản quỹ	32	31,979,686	64,126,786	32,218,203	64,471,125
3. Chi phí hợp, đại hội	33				
4. Chi phí kiểm toán	34	21,879,780	43,759,560	21,939,724	43,638,358
5. Chi phí tư vấn định giá	35				
6. Phí và chi phí khác	38	57,444,277	111,835,517	53,428,699	108,655,447
III. Kết quả hoạt động ròng đã thực hiện được phân phối trong kỳ	50	149,588,515	130,973,586	90,401,594	66,934,994
B/ Xác định kết quả chưa thực hiện	B1				
I. Thu nhập	60	5,148,004,337	5,148,004,337	723,829,186	6,886,487,806
1. Thu nhập đánh giá các khoản đầu tư chứng khoán	61	5,148,004,337	5,148,004,337	723,829,186	6,886,487,806
2. Thu nhập chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ	62				
II. Chi phí	70	1,452,909,168	13,403,079,468	72,883,636	85,788,136
1. Chênh lệch lỗ đánh giá các khoản đầu tư	71	1,452,909,168	13,403,079,468	72,883,636	85,788,136
2. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ	72				
III. Kết quả hoạt động chưa thực hiện cuối kỳ	80	3,695,095,169	(8,255,075,131)	650,945,550	6,800,699,670

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN-CN Hà Thành

Ngày 10 tháng 07 năm 2020
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương



PHÓ GIÁM ĐỐC

Ngô Thị Thu Cúc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Dặng Lưu Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ KỸ THƯƠNG
Ngân hàng giám sát: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Quỹ Đầu tư Bất động sản Techcom Việt Nam
Tầng 10, số 191 phố Bà Triệu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Báo cáo tài chính
Quý 2 Năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ

Thông tin chung về Quỹ

Quỹ Đầu tư Bất động sản Techcom Việt Nam là quỹ đóng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ đại chúng số 22/GCN-UBCK ngày 29 tháng 06 năm 2016 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, cụ thể:

- Tên bằng tiếng Việt: Quỹ Đầu tư Bất động sản Techcom Việt Nam
- Tên tiếng Anh: Techcom VietNam Reit Fund
- Tên viết tắt: TC REIT
- Tổng số vốn điều lệ: 50.000.000.000đ (Năm mươi tỷ đồng Việt Nam)

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 50.000.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 5.000.000 chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà đầu tư vào Quỹ là 50.000.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 5.000.000 chứng chỉ quỹ.

Mục tiêu của Quỹ là mang lại lợi ích dài hạn cho nhà đầu tư nhờ nguồn thu nhập đều đặn và ổn định từ bất động sản và tăng trưởng dài hạn của giá trị bất động sản, dựa trên chiến lược quản lý bất động sản năng động, hiệu quả cũng như đầu tư vào các bất động sản tiềm năng trong tương lai. Trong nhiều trường hợp khác biệt, việc xem xét đầu tư sẽ do Đại hội Nhà Đầu tư hoặc Ban Đại diện Quỹ xem xét quyết định phù hợp với thẩm quyền được quy định trong Điều lệ Quỹ.

- Quỹ Đầu tư Bất động sản Techcom Việt Nam được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương (sau đây được gọi tắt là "Công ty Quản lý Quỹ"). Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương là công ty được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 57/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30/01/2019, giấy phép điều chỉnh số 33/GPDC-UBCK ngày 05/06/2019.

Công ty Quản lý Quỹ được sở hữu 88,996% bởi Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (Ngân hàng mẹ), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính trong năm đến thời điểm hiện tại của Công ty Quản lý Quỹ là quản lý danh mục đầu tư và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật. Công ty có Trụ sở chính tại tầng 10, Tòa nhà Techcombank, số 191, Bà Triệu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

- Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Niên độ kế toán

Kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Quỹ áp dụng Chế độ Kế toán Quỹ Đầu tư Chứng khoán ban hành theo Quyết định số 63/2005/QĐ-BTC ngày 14/09/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Quỹ áp dụng hình thức kế toán Nhật ký Chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Tiền

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng. Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.2. Kế toán các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của các khoản đầu tư bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được khoản đầu tư. Lợi nhuận thuần nhận được từ các khoản đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động. Các khoản được chia khác (ngoại lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các giao dịch mua bán chứng khoán đầu tư đòi hỏi phải được thực hiện trong thời hạn theo quy định hoặc theo hoạt động kinh doanh thông thường (tức các giao dịch mua bán thông thường) được ghi nhận vào ngày giao dịch, là thời điểm mà Quỹ cam kết mua hoặc bán tài sản.

Phương pháp định giá được xây dựng dựa trên thông tin 224/2012/TT-BTC - hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ đóng, quỹ thành viên. Phương pháp định giá được Quỹ áp dụng kế toán cho các khoản đầu tư kể từ ngày 29/06/2016 và được quy định trong Điều lệ tổ chức và hoạt động Quỹ. Các khoản đầu tư của Quỹ được xác định như sau:

A. Định giá cổ phiếu

1. Định giá cổ phiếu niêm yết:

Giá của cổ phiếu niêm yết được xác định là:

- Giá cuối ngày (giá đóng cửa, giá cơ sở hoặc giá tham chiếu cho ngày giao dịch tiếp theo hoặc tên gọi khác hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước Ngày định giá;
- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến Ngày định giá, là một trong các mức giá sau:
 - + Giá trị sổ sách; hoặc
 - + Giá mua; hoặc
 - + Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận.

2. Định giá cổ phiếu chưa niêm yết

Chứng khoán chưa niêm yết và/hoặc chưa đăng ký giao dịch thì việc định giá được tiến hành theo phương pháp sau đây:



- Giá trị trung bình dựa trên báo giá (giá trung bình của các giao dịch trong kỳ) của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước Ngày định giá.
- Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá, là một trong các mức sau:
 - + Giá trung bình từ hai (02) tổ chức báo giá; hoặc
 - + Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính đến Ngày định giá; hoặc
 - + Giá trị sổ sách; hoặc
 - + Giá mua; hoặc
 - + Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận.

3. Định giá cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch

Là một trong các mức giá sau:

- + Giá trị sổ sách; hoặc
- + Mệnh Giá; hoặc
- + Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận.

4. Định giá cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản

Là một trong các mức giá sau:

- Tám mươi phần trăm (80%) giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước Ngày định giá; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận.

B. Định giá trái phiếu

1. Trái phiếu niêm yết

- Giá đóng cửa trên hệ thống giao dịch tài sơ giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước Ngày định giá cộng lãi lũy kế;
- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến Ngày định giá, là một trong các mức giá sau:
 - + Giá mua công lãi lũy kế; hoặc
 - + Mệnh giá công lãi lũy kế; hoặc
 - + Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận.

2. Trái phiếu chưa/không niêm yết:

- Giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá công lãi suất cố định tính tới ngày trước Ngày định giá; hoặc
- + Giá mua công lãi lũy kế; hoặc
- + Mệnh giá công lãi lũy kế; hoặc
- + Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận.

C. Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, trái phiếu (có thời gian đáo hạn còn lại dưới 3 tháng) và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu giá được xác định là: giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá

D. Đối với cổ phần phần vốn góp khác

Là một trong các mức giá sau:

- Giá trị sổ sách; hoặc
- Giá mua/giá trị vốn góp; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận.

4.3 Kế toán các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác.

4.4 Kế toán các khoản phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả phụ cấp Ban đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng giám sát và các khoản phải trả khác.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Quỹ có thể tăng hay giảm Vốn điều lệ Quỹ phù hợp với quy định của pháp luật được Đại hội thành viên chấp thuận và báo cáo với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản thu nhập

Các khoản thu nhập của Quỹ bao gồm: Cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi, thu nhập từ các hoạt động đầu tư của Quỹ và các khoản thu nhập khác. Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Tiền lãi: được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí

Các khoản chi phí được hạch toán theo phương pháp dự thu dự chi. Các khoản chi phí được hạch toán vào kết quả hoạt động ngoại trừ các chi phí phát sinh từ việc đầu tư mà đã hạch toán vào giá mua các khoản đầu tư đó. Các khoản chi phí phát sinh từ việc bán các khoản đầu tư được trừ vào tiền thu từ việc bán các khoản đầu tư. Các khoản chi phí của Quỹ được quy định cụ thể tại Điều lệ Quỹ bao gồm:

- Phí quản lý Quỹ và thưởng (nếu có) trả cho công ty quản lý Quỹ;
- Phí trả cho các dịch vụ giám sát, bảo quản tài sản Quỹ do ngân hàng giám sát thực hiện; Phí và lệ phí mà Quỹ phải thanh toán theo quy định của Pháp luật;
- Phí và lệ phí mà Quỹ phải thanh toán theo quy định của Pháp luật;
- Chi phí phát sinh liên quan đến các khoản vay của Quỹ phù hợp với Điều lệ Quỹ và quy định của pháp luật;
- Chi phí liên quan đến việc kiểm toán Quỹ;
- Chi phí liên quan đến việc thuê các tổ chức độc lập cung cấp dịch vụ tư vấn định giá, đánh giá tài sản quỹ và tư vấn luật nhằm bảo vệ quyền lợi người đầu tư;
- Chi phí liên quan đến việc tổ chức, triệu tập họp thường niên của Đại hội người đầu tư và Ban đại diện Quỹ;
- Các chi phí khác theo quy định của Điều lệ Quỹ.

4.8 Phân phối thu nhập của Quỹ

Phần còn lại của thu nhập của Quỹ sau khi trừ các chi phí của Quỹ được phân phối cho người đầu tư được quy định tại Điều lệ Quỹ và phải đảm bảo nguyên tắc:

- Chỉ người đầu tư được ghi tên trong danh sách người đầu tư lập vào ngày đăng ký cuối cùng được quyền nhận thu nhập phân phối;
- Thu nhập phân phối cho các thành viên góp vốn phải là thu nhập thực tế phát sinh mà Quỹ nhận được bằng tiền mặt vào ngày có quyết định về mức thu nhập phân phối;
- Sau khi phân phối thu nhập cho các thành viên góp vốn, Quỹ vẫn phải đảm bảo khả năng thanh toán mọi khoản nợ đến hạn phải trả của Quỹ.

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ thay mặt các thành viên góp vốn thực hiện việc khấu trừ và đóng bất kỳ loại thuế nào áp dụng đối với thu nhập được phân chia cho các thành viên góp vốn theo quy định của pháp luật Việt Nam. Trong trường hợp thành viên góp vốn là tổ chức Việt Nam lựa chọn phương thức tự kê khai và đóng thuế đối với lợi nhuận thu được từ việc đầu tư vào Quỹ, thành viên góp vốn đối phải thông báo trước cho Công ty quản lý Quỹ và có trách nhiệm kê khai và đóng thuế theo quy định của pháp luật Việt Nam.

4.10 Một số vấn đề khác

Giá trị tài sản ròng của Quỹ là tổng giá trị các tài sản và các khoản đầu tư do Quỹ sở hữu trừ đi các nghĩa vụ nợ phải trả của Quỹ tại thời điểm định giá.

Giá trị đơn vị Quỹ được tính bằng cách chia tổng Giá trị tài sản ròng của Quỹ trên Bảng cân đối kế toán cho tổng số đơn vị Quỹ tại thời điểm đó.

V Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát

STT	Chi tiêu	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo
I	Các chỉ số về tình hình hoạt động đầu tư		
1	Tỷ lệ các loại chứng khoán trong tổng giá trị tài sản của Quỹ	82.63%	82.63%
2	Tỷ lệ các loại cổ phiếu trong tổng giá trị tài sản của Quỹ	65.60%	65.60%
3	Tỷ lệ các loại cổ phiếu niêm yết trong tổng giá trị tài sản của Quỹ	65.60%	65.60%
4	Tỷ lệ các loại cổ phiếu chưa niêm yết trong tổng giá trị tài sản của Quỹ	0.00%	0.00%
5	Tỷ lệ các loại trái phiếu trong tổng giá trị tài sản của Quỹ	17.02%	17.02%
6	Tỷ lệ các loại chứng khoán khác trong tổng giá trị tài sản của Quỹ	0.00%	0.00%
7	Tỷ lệ tiền gửi NH trong tổng giá trị tài sản của Quỹ	17.01%	17.01%
8	Tỷ lệ bất động sản trong tổng giá trị tài sản của Quỹ	0.00%	0.00%
9	Tỷ lệ thu nhập bình quân (cả thu nhập từ lãi, cổ tức, chênh lệch giá) so với tổng giá trị tài sản của Quỹ	7.73%	-13.93%
10	Tỷ lệ chi phí bình quân trong tổng giá trị tài sản của Quỹ	0.58%	1.18%
II	Các chỉ số thị trường		
1	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ	5,000,000	5,000,000
2	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của các nhân viên công ty quản lý quỹ và những người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ	0.008%	0.008%
3	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ	97.454%	97.454%
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài	1.190%	1.19%
5	Tỷ lệ giá trị giao dịch chứng chỉ quỹ so với giá trị tài sản ròng cuối kỳ	66.94%	66.94%
6	Giá trị đơn vị quỹ cuối kỳ	10,636.60	10,636.60



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành

Phụ trách bộ phận giám sát

[Handwritten signature]



Ngày 10 tháng 07 năm 2020

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thuật

Người lập biểu

[Handwritten signature]

Vũ Thanh Hằng

Kế toán trưởng

[Handwritten signature]

Phan Thị Thu Hằng

Tổng Giám đốc

[Handwritten signature]

Đông Lưu Dũng



PHÓ GIÁM ĐỐC
HÒNG GIAO DỊCH VÀ DỊCH VỤ CHỨNG KHOÁN
Dương Thanh Dũng **PHÓ GIÁM ĐỐC**
Ngô Thị Thu Cúc

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương
Ngân hàng giám sát: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Quỹ đầu tư bất động sản Techcom Việt Nam
Địa chỉ: Tầng 10 Số 191 Bà Triệu, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính
Quý 2 Năm 2020

BÁO CÁO TÀI SẢN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

STT	Tài sản	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 31/03/2020	%/cùng kỳ năm trước
A	B	1	1	3
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	9,150,046,519	11,210,627,968	76.29%
	Tiền			
	Tiền gửi ngân hàng	6,250,046,519	1,210,627,968	313.50%
	Các khoản tương đương tiền	2,900,000,000	10,000,000,000	29.00%
2	Các khoản đầu tư	44,441,214,880	38,533,538,210	89.84%
2.2.1	Cổ phiếu niêm yết	35,285,556,500	31,598,740,000	81.28%
2.2.2	Trái phiếu niêm yết	9,155,658,380	6,934,798,210	151.20%
3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư			
4	Cổ tức, trái tức được nhận			
5	Lãi được nhận	186,098,631	205,055,194	98.33%
6	Tiền bán bất động sản chờ thu			
7	Tiền bán chứng khoán chờ thu			
8	Các khoản phải thu khác	7,540,990	11,270,495	99.73%
9	Các tài sản khác		-	
	Tổng tài sản	53,784,901,020	49,960,491,867	87.23%
	Các khoản nợ			
10	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (kê chi tiết)			
11	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết)			
12	Các khoản phải trả khác	601,885,133	622,159,664	409.93%
	Giá trị tài sản ròng của quỹ	53,183,015,887	49,338,332,203	86.46%
13	Tổng số chứng chỉ quỹ	5,000,000	5,000,000	100.00%
14	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ	10,636.60	9,867.66	86.46%

Lập, ngày 10 tháng 07 năm 2020

Ngân hàng giám sát

Phụ trách bộ phận giám sát

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Công ty quản lý quỹ

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

PHÓ GIÁM ĐỐC
PHÒNG GIAO DỊCH VÀ DỊCH VỤ CHỨNG KHOÁN
Dương Thanh Dũng



PHÓ GIÁM ĐỐC
Ngô Thị Thu Cúc

Phan T. Thọ
Phan T. Thọ



TỔNG GIÁM ĐỐC
Dương Lưu Dũng

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương
Ngân hàng giám sát: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Quỹ đầu tư bất động sản Techcom Việt Nam
Địa chỉ: Tầng 10 Số 191 Bà Triệu, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính
Quý 2 Năm 2020

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

STT	Chi tiêu	Kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo của năm trước
I	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ	49,338,332,203	60,768,564,869
II	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ	3,844,683,684	741,347,144
	Trong đó:		
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ	3,844,683,684	741,347,144
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ		
III	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ	53,183,015,887	61,509,912,013

Lập, ngày 10 tháng 07 năm 2020

Ngân hàng giám sát

Phụ trách bộ phận giám sát

(Ký, họ tên) 

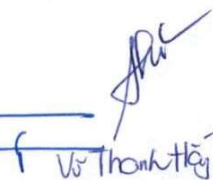
Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Người lập biểu

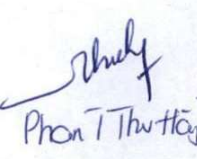
(Ký, họ tên)


Vũ Thanh Hằng

Công ty quản lý quỹ

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)


Phan Thị Thu Hằng

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHÓ GIÁM ĐỐC
PHÒNG GIAO DỊCH VÀ DỊCH VỤ CHỨNG KHOÁN
Dương Thanh Dũng

PHÓ GIÁM ĐỐC
Ngô Thị Thu Cúc

TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Lưu Dũng

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương
Ngân hàng giám sát: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Quỹ đầu tư bất động sản Techcom Việt Nam
Địa chỉ: Tầng 10 Số 191 Bà Triệu, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính
Quý II năm 2020

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo	Tổng giá trị	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ
A	B	1	2	3	4
I	Bất động sản đầu tư				
	Tổng				
II	Cổ phiếu niêm yết				
	NLG	495,737	24,500	12,145,556,500	22.58%
	VIC	260,000	89,000	23,140,000,000	43.02%
	Tổng	755,737		35,285,556,500	65.60%
III	Cổ phiếu không niêm yết				
	Tổng				
	Tổng các loại cổ phiếu				
IV	Trái phiếu				
	MSR118001	22,000	101,259.04	2,227,698,880	4.14%
	NPM11907	22,000	100,677.25	2,214,899,500	4.12%
	SCR11816	22,000	99,997.00	2,199,934,000	4.09%
	VHM11802	25,000	100,525.04	2,513,126,000	4.67%
	Tổng	91,000		9,155,658,380	17.02%
V	Các loại chứng khoán khác				
	Tổng				
	Tổng các loại chứng khoán			44,441,214,880	82.63%
VI	Các tài sản khác			193,639,621	0.36%
	Tổng			193,639,621	0.36%
VII	Tiền				
	1 Tiền gửi ngân hàng			9,150,046,519	17.01%
	Tổng			9,150,046,519	17.01%
VIII	Tổng giá trị danh mục			53,784,901,020	100.00%

Lập, ngày 10 tháng 07 năm 2020

Ngân hàng giám sát

Phụ trách bộ phận giám sát

(Ký, họ tên)



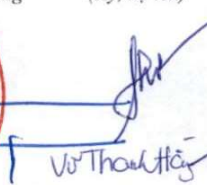
Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng)



Người lập biểu

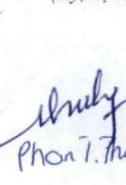
(Ký, họ tên)



Công ty quản lý quỹ

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHÓ GIÁM ĐỐC
PHÒNG GIAO DỊCH VÀ DỊCH VỤ CHỨNG KHOÁN

Dương Thanh Dũng

PHÓ GIÁM ĐỐC

Ngô Thị Thu Cúc

TỔNG GIÁM ĐỐC
Dương Lưu Dũng